

Trọn bộ từ vựng

HSK 1+2+3 ver 3.0



Biên soạn bởi đội ngũ giáo viên hàng đầu của Prep

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	爱	ài	Động từ	Yêu
2	吧	ba	Trợ từ	Nhé, đi; chắc hẳn, chứ (suy đoán)
3	八	bā	Số từ	Số 8
4	爸爸	bàba	Danh từ	Bố, ba
5	百	bǎi	Số từ	Trăm, một trăm
6	白天	báitiān	Danh từ	Ban ngày
7	半	bàn	Số từ	Một nửa, rưỡi
8	包子	bāozi	Danh từ	Bánh bao
9	北京	Běijīng	Danh từ	Bắc Kinh
10	杯子	bēizi	Danh từ	Cái cốc
11	本	běn	Lượng từ	Cuốn, quyển
12	边	biān	Danh từ Hậu tố	Ven, bờ, lề bên, đằng, phía
13	病	bìng	Danh từ/ Động từ	Bệnh, bệnh tật Bị ốm, bị bệnh
14	不	bù	Phó từ	Không
15	不客气	bú kèqi		Đừng khách khí, đừng ngại

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
16	不要	búyào	Phó từ	Không, đừng
17	菜	cài	Danh từ	Món ăn, thức ăn
18	茶	chá	Danh từ	Trà
19	唱	chàng	Động từ	Hát
20	超市	chāoshì	Danh từ	Siêu thị
21	车	chē	Danh từ	Xe
22	吃	chī	Động từ	Ăn
23	穿	chuān	Động từ	Mặc, mang, đeo
24	出租车	chūzūchē	Danh từ	Xe taxi
25	大	dà	Tính từ	To, lớn
26	打电话	dǎ diànhuà	Động từ	Gọi điện thoại
27	大家	dàjiā	Đại từ	Mọi người, cả nhà
28	到	dào	Động từ	Đi, đến, đi đến
29	大学	dàxué	Danh từ	Đại học
30	大学生	dàxuéshēng	Danh từ	Sinh viên, sinh viên đại học

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
31	的	de	Trợ từ	Của
32	第	dì	Tiền tố	Thứ, thứ tự, thứ hạng
33	店	diàn	Danh từ	Tiệm, cửa hàng, cửa hiệu
34	点	diǎn	Danh từ	Giờ
35	电话	diànhuà	Danh từ	Điện thoại
36	电脑	diànnǎo	Danh từ	Máy tính
37	电视	diànshì	Danh từ	Ti vi
38	电影	diànyǐng	Danh từ	Phim điện ảnh
39	电影院	diànyǐng yuàn	Danh từ	Rạp chiếu phim
40	弟弟	dìdì	Danh từ	Em trai
41	东西	dōngxi	Danh từ	Đồ vật
42	都	dōu	Phó từ	Đều
43	读	dú	Động từ	Đọc
44	对	duì	Tính từ/giới từ	(tính từ) đúng, chính xác (giới từ) về, với, đối với
45	对不起	duìbuqǐ	Động từ	Xin lỗi

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
46	多	duō	Tính từ	Nhiều
47	多少	duōshao	Đại từ	Bao nhiêu
48	读书	dúshū	Động từ	Đọc sách, học bài, đi học
49	二	èr	Số từ	Số 2
50	儿子	érzi	Danh từ	Con trai
51	饭	fàn	Danh từ	Cơm
52	饭店	fàndiàn	Danh từ	Nhà hàng, quán ăn
53	房间	fángjiān	Danh từ	Phòng, căn phòng
54	非常	fēicháng	Phó từ	Rất, vô cùng, cực kỳ
55	飞机	fēijī	Danh từ	Máy bay
56	分	fēn	Lượng từ	Phút (thời gian), xu (đơn vị tiền tệ)
57	分钟	fēnzhōng	Lượng từ	Phút
58	高兴	gāoxìng	Tính từ/ Động từ	Vui vẻ, hào hứng
59	个	gè	Lượng từ	Cái
60	歌	gē	Danh từ	Bài hát

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
61	哥哥	gēge	Danh từ	Anh trai
62	给	gěi	Động từ	Cho, đưa cho, trao cho
63	公司	gōngsī	Danh từ	Công ty
64	工作	gōngzuò	Danh từ/ Động từ	Công việc, Làm việc
65	狗	gǒu	Danh từ	Con chó
66	贵	guì	Tính từ	Đắt
67	国	guó	Danh từ	Nước, quốc gia
68	还	hái	Phó từ	Vẫn, còn
69	孩子	háizi	Danh từ	Trẻ em, bọn trẻ, đứa bé, con cái
70	汉语	Hànyǔ	Danh từ	Tiếng Trung
71	汉字	Hànzì	Danh từ	Chữ Hán, Hán tự
72	号	hào	Danh từ	Ngày
73	好	hǎo	Tính từ	Tốt, ổn, khỏe, được
74	好吃	hǎochī	Tính từ	Ngon, ngon miệng
75	好看	hǎokàn	Tính từ	Đẹp, xinh; hay, thú vị

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
76	好听	hǎotīng	Tính từ	Hay, dễ nghe (âm thanh)
77	好玩儿	hǎowánr	Tính từ	Hay, thú vị, thích thú
78	和	hé	Liên từ	Và
79	喝	hē	Động từ	Uống
80	很	hěn	Phó từ	Rất
81	后	hòu	Danh từ	Sau, phía sau
82	后面	hòumiàn	Danh từ	Phía sau
83	回	huí	Động từ	Quay lại, trở về
84	会	huì	Trợ động từ	Sẽ
85	火车	huǒchē	Danh từ	Xe lửa, tàu hỏa
86	几	jǐ	Số từ	Mấy, vài
87	家	jiā	Danh từ	Nhà, Gia đình
88	见	jiàn	Động từ	Thấy, trông thấy, nhìn thấy
89	件	jiàn	Lượng từ	Chiếc, kiện, cái, bộ
90	叫	jiào	Động từ	Gọi

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
91	饺子	jiǎozi	Danh từ	Bánh chẻo, sủi cảo, há cảo
92	家人	jiārén	Danh từ	Gia đình, người nhà, thành viên trong gia đình
93	鸡蛋	jīdàn	Danh từ	Trứng gà
94	喝	hē	Động từ	Uống
95	很	hěn	Phó từ	Rất
96	今天	jīntiān	Danh từ	Hôm nay
97	九	jiǔ	Số từ	Số 9
98	觉得	juéde	Động từ	Thấy, cảm thấy, thấy rằng, cho rằng, nghĩ rằng
99	开	kāi	Động từ	Mở
100	开车	kāichē	Động từ	Lái xe, chạy xe, điều khiển xe
101	看	kàn	Động từ	Xem, Nhìn
102	看见	kàn jiàn	Động từ	Nhìn thấy
103	看病	kànbìng	Động từ	Khám bệnh, đi khám bệnh
104	课	kè	Danh từ	Giờ học, giờ lên lớp; tiết học
105	可以	kěyǐ	Động từ/ Tính từ	Có thể; Tốt, được, ổn

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
106	口	kǒu	Danh từ/ lượng từ	(Danh) Miệng; (Lượng) Nhân khẩu (dùng cho thành viên gia đình)
107	块	kuài	Lượng từ	Đồng (tiền); Miếng
108	来	lái	Động từ	Đến, tới
109	老师	lǎoshī	Danh từ	Giáo viên, thầy cô
110	了	le	Trợ từ	Đã, rồi (biểu thị sự hoàn thành của hành động)
111	冷	lěng	Tính từ	Lạnh
112	里	lǐ	Danh từ	Phía trong, bên trong
113	两	liǎng	Số từ	Hai
114	零	líng	Số từ	Số 0
115	六	liù	Số từ	Số 6
116	吗	ma	Trợ từ	Không, ư, à (dùng ở cuối câu để hỏi)
117	卖	mài	Động từ	Bán
118	买	mǎi	Động từ	Mua
119	妈妈	māma	Danh từ	Mẹ, má
120	忙	máng	Tính từ	Bận, bận rộn

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
121	猫	māo	Danh từ	Con mèo
122	没 (有)	méi	Động từ / Phủ từ	(Động) Không có (sở hữu) (Phủ) Không, chưa (làm gì)
123	没关系	méi guānxi		Không sao
124	妹妹	mèimei	Danh từ	Em gái
125	没事	méishì	Động từ	Ổn, không sao
126	们	men	Hậu tố	Chúng, các, bọn (chỉ số nhiều)
127	面包	miànbāo	Danh từ	Bánh mì
128	面条儿	miàntiáor	Danh từ	Mì, mì sợi
129	米饭	mǐfàn	Danh từ	Cơm
130	明年	míngnián	Danh từ	Năm sau
131	明天	míngtiān	Danh từ	Ngày mai
132	名字	míngzi	Danh từ	Tên
133	那	nà	Đại từ	Đó, kia
134	哪	nǎ	Đại từ	Nào (dùng trong câu hỏi)
135	那边	nàbiān	Đại từ	Đằng kia, bên đó

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
136	那个	nàge	Đại từ	Cái kia, cái đó
137	哪个	nǎge	Đại từ	Cái nào (dùng trong câu hỏi)
138	那里	nàlǐ	Đại từ	Chỗ đó, nơi đó, nơi ấy, chỗ kia
139	哪里	nǎlǐ	Đại từ	Chỗ nào, nơi nào, đâu
140	男	nán	Tính từ	Nam (giới tính)
141	男朋友	nán péng you	Danh từ	Bạn trai
142	那儿	nàr	Đại từ	Chỗ đó, nơi đó, nơi ấy, chỗ kia
143	哪儿	nǎr	Đại từ	Chỗ nào, nơi nào, đâu
144	那些	nàxiē	Đại từ	Những... ấy; những... đó; những... kia (Biểu thị số lượng không xác định)
145	哪些	nǎxiē	Đại từ	Những cái nào, người nào (dùng trong câu hỏi)
146	呢	ne	Trợ từ	Nhé, nhỉ, cơ, đó, đấy ... thì sao? (hỏi rút gọn); Đâu, ở đâu? (hỏi vị trí)
147	能	néng	Trợ động từ	Có thể
148	你	nǐ	Đại từ	Bạn, cậu, anh, chị (đối phương)
149	你好	nǐ hǎo		Xin chào
150	年	nián	Danh từ	Năm

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
151	你们	nǐmen	Đại từ	Các bạn, các anh, các chị,...
152	您	nín	Đại từ	Ngài, ông, bà (kính trọng, lịch sự)
153	牛奶	niúnnǎi	Danh từ	Sữa bò
154	女	nǚ	Tính từ	Nữ (giới tính)
155	女儿	nǚér	Tính từ	Con gái
156	女朋友	nǚpéngyou	Danh từ	Bạn gái
157	女士	nǚshì	Danh từ	Quý bà, quý cô (tôn trọng, lịch sự)
158	朋友	péngyou	Danh từ	Bạn, bạn bè
159	便宜	piányi	Tính từ	Rẻ
160	漂亮	piàoliang	Tính từ	Xinh đẹp
161	苹果	píngguǒ	Danh từ	Quả táo
162	七	qī	Số từ	Số 7
163	钱	qián	Danh từ	Tiền
164	前	qián	Danh từ	Trước, phía trước; Trước khi (làm gì); trước (mấy giờ)
165	前面	qiánmiàn	Danh từ	Phía trước

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
166	起床	qǐchuáng	Động từ	Thức dậy
167	请	qǐng	Động từ	Xin, xin hãy, mời (yêu cầu lịch sự)
168	请问	qǐngwèn	Động từ	Xin hỏi, cho hỏi
169	去	qù	Động từ	Đi
170	去年	qùnián	Danh từ	Năm ngoái
171	热	rè	Tính từ	Nóng
172	人	rén	Danh từ	Người
173	认识	rènshi	Động từ	Quen, biết
174	三	sān	Số từ	Số 3
175	上	shang	Danh từ/ Động từ	(Danh) Trên, phía trên (Động) Lên, đi lên
176	上班	shàngbān	Động từ	Đi làm
177	商店	shāngdiàn	Danh từ	Cửa hàng, tiệm
178	上课	shàngkè	Động từ	Lên lớp, vào học, đi học
179	上午	shàngwǔ	Danh từ	Buổi sáng
180	上学	shàngxué	Động từ	Đi học

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
181	少	shǎo	Động từ/tính từ	(Tính từ) Ít (Động từ) Thiếu
182	谁	shéi / shuí	Đại từ	Ai
183	生病	shēngbìng	Động từ	Bị ốm, bị bệnh
184	什么	shénme	Đại từ	Cái gì?
185	十	shí	Số từ	Số 10
186	是	shì	Động từ	Là
187	事	shì	Danh từ	Việc, sự việc, chuyện
188	时候	shíhou	Danh từ	Lúc, khi
189	时间	shíjiān	Danh từ	Thời gian
190	手机	shǒujī	Danh từ	Điện thoại di động
191	书	shū	Danh từ	Sách
192	书店	shūdiàn	Danh từ	Nhà sách, hiệu sách
193	睡	shuì	Động từ	Ngủ
194	水	shuǐ	Danh từ	Nước
195	水果	shuǐguǒ	Danh từ	Hoa quả

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
196	睡觉	shuìjiào	Động từ	Ngủ
197	说	shuō	Động từ	Nói
198	四	sì	Số từ	Số 4
199	岁	suì	Lượng từ	Tuổi
200	他	tā	Đại từ	Cậu ấy, anh ấy, ông ấy,...
201	她	tā	Đại từ	Cô ấy, chị ấy, bà ấy,...
202	它	tā	Đại từ	Nó (chỉ sự vật, con vật)
203	太	tài	Phó từ	Quá, lắm
204	他们	tāmen	Đại từ	Họ, bọn họ
205	它们	tāmen	Đại từ	chúng, chúng nó
206	她们	tāmen	Đại từ	Họ, các chị ấy, các cô ấy,... (dùng cho nữ giới)
207	天	tiān	Danh từ/ lượng từ	(Danh từ) Trời, bầu trời (Lượng từ) Ngày
208	天气	tiānqì	Danh từ	Thời tiết
209	听	tīng	Động từ	Nghe
210	听见	tīngjiàn	Động từ	Nghe thấy

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
211	同学	tóngxué	Danh từ	Bạn học
212	外	wài	Danh từ	Bên ngoài
213	外边	wàibian	Danh từ	Ngoài, bên ngoài, mặt ngoài
214	玩	wán	Động từ	Chơi, chơi đùa
215	晚	wǎn	Tính từ	muộn
216	晚饭	wǎnfàn	Danh từ	Cơm tối, bữa tối
217	晚上	wǎnshang	Danh từ	Buổi tối
218	喂	wèi	Thán từ	Alo, Này
219	问	wèn	Động từ	Hỏi
220	问题	wèntí	Danh từ	Vấn đề, câu hỏi
221	我	wǒ	Đại từ	Tôi
222	我们	wǒmen	Đại từ	Chúng tôi, chúng ta
223	五	wǔ	Số từ	Số 5
224	午饭	wǔfàn	Danh từ	Bữa trưa, cơm trưa
225	下	xià	Danh từ/ Động từ	(Danh từ): bên dưới, phía dưới (Động từ): xuống, hạ

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
226	下雨	xià yǔ	Động từ	Mưa
227	下班	xiàbān	Động từ	Tan ca, tan làm, hết giờ làm
228	下课	xiàkè	Động từ	Tan học, hết giờ học
229	想	xiǎng	Động từ	Muốn, nhớ, nghĩ
230	先生	xiānsheng	Động từ	Ông, ngài
231	现在	xiànzài	Danh từ	Hiện tại, bây giờ, hiện nay
232	小	xiǎo	Tính từ	Bé, nhỏ
233	小姐	xiǎojiě	Danh từ	Quý cô, Tiểu thư
234	小朋友	xiǎopéngyǒu	Danh từ	Trẻ em, bạn nhỏ
235	小时	xiǎoshí	Danh từ	Tiếng/giờ (đồng hồ)
236	小学	xiǎoxué	Danh từ	Tiểu học, bậc tiểu học
237	小学生	xiǎoxuéshēng	Danh từ	Học sinh tiểu học
238	下午	xiàwǔ	Danh từ	Buổi chiều
239	写	xiě	Động từ	Viết
240	些	xiē	Lượng từ	Một ít, vài

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
241	谢谢	xièxie	Động từ	Cảm ơn
242	喜欢	xǐhuan	Động từ	Thích
243	新	xīn	Tính từ	Mới
244	星期	xīngqī	Danh từ	Thứ, Tuần
245	星期日	xīngqīrì	Danh từ	Chủ nhật
246	星期天	xīngqītiān	Danh từ	Chủ nhật
247	休息	xiūxi	Động từ	Nghỉ ngơi
248	学	xué	Động từ	Học
249	雪	xuě	Danh từ	Tuyết
250	学生	xuéshēng	Danh từ	Học sinh
251	学习	xuéxí	Động từ	Học tập
252	学校	xuéxiào	Danh từ	Trường học
253	要	yào	Động từ	Muốn, cần, phải
254	也	yě	Phó từ	Cũng
255	一	yī	Số từ	Số 1

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

HSK1

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
256	一半	yíbàn	Số từ	Một nửa
257	一点儿	yìdiǎnr	Số lượng từ	Một ít, một chút
258	衣服	yīfu	Danh từ	Quần áo
259	医生	yīshēng	Danh từ	Bác sĩ
260	一下	yíxià	Số lượng từ	Một tý, một lúc, thử xem, một cái
261	一些	yìxiē	Số lượng từ	Một vài, một số, một phần (chỉ số lượng không xác định)
262	医院	yīyuàn	Danh từ	Bệnh viện
263	椅子	yǐzi	Danh từ	Cái ghế
264	有	yǒu	Động từ	Có
265	有(一)点儿	yǒu(yì)diǎnr	Phó từ	Hơi, một chút
266	有的	yǒude	Đại từ	Có cái, có những
267	有些	yǒuxiē	Đại từ	Một chút, một vài, một số
268	雨	yǔ	Danh từ	Mưa
269	元	yuán	Lượng từ	(đơn vị tiền tệ) đồng
270	月	yuè	Danh từ	Tháng

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
271	在	zài	Động từ/Giới từ/Phó từ	(Động từ) sinh sống, tồn tại (Giới từ) đang, ở, vào (Phó từ): đang
272	再	zài	Phó từ	Lại, lần nữa, hãy, sẽ, hằng
273	再见	zàijiàn	Động từ	Tạm biệt, hẹn gặp lại
274	早饭	zǎofàn	Danh từ	Bữa sáng
275	早上	zǎoshang	Danh từ	Buổi sáng sớm
276	怎么	zěnmē	Đại từ	sao, làm sao, thế nào (tính chất, tình hình, phương thức, nguyên nhân,...)
277	怎么样	zěnmeyàng	Đại từ	thế nào, như thế nào (chỉ tính chất, tình trạng, cách thức...)
278	找	zhǎo	Động từ	Tìm
279	这	zhè	Đại từ	đây, này
280	这边	zhèbiān	Đại từ	Ở đây, bên này, chỗ này, phía này (cách người nói ở khoảng cách khá gần)
281	这个	zhège	Đại từ	Cái này, vật này, việc này
282	这里	zhèlǐ	Đại từ	Ở đây, nơi này, nơi đây, tại đây
283	真	zhēn	Phó từ	Thật, quả là
284	正在	zhèngzài	Phó từ	Đang
285	这儿	zhèr	Đại từ	Chỗ này, ở đây

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
286	这些	zhèxiē	Đại từ	Những thứ này, những điều này
287	只	zhī	Lượng từ	(được dùng cho động vật) con
288	知道	zhīdào	Động từ	Biết
289	中国	Zhōngguó	Danh từ	Trung Quốc
290	中文	Zhōngwén	Danh từ	Tiếng Trung Quốc
291	中午	zhōngwǔ	Danh từ	Buổi trưa
292	中学	zhōngxué	Danh từ	Trung học
293	中学生	zhōngxué shēng	Danh từ	Học sinh trung học
294	住	zhù	Động từ	Ở tại, sống tại
295	桌子	zhuōzi	Danh từ	Cái bàn
296	字	zì	Danh từ	Chữ
297	坐	zuò	Động từ	Ngồi
298	做	zuò	Động từ	Làm
299	做饭	zuòfàn		Nấu cơm, nấu ăn
300	昨天	zuótiān	Danh từ	Hôm qua

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	啊	a	Trợ từ	A; à ; ừ ; ờ
2	爱好	àihào	Danh từ	Sở thích
3	吧	ba	Trợ từ	Nhé, nhớ, đi; chắc hẳn, chứ (suy đoán)
4	白	bái	Tính từ	Trắng
5	百	bǎi	Số từ	Trăm, một trăm
6	白色	báisè	Danh từ	Màu trắng
7	班	bān	Danh từ	Lớp
8	帮	bāng	Động từ	Giúp đỡ
9	帮忙	bāngmáng	Động từ	Giúp đỡ
10	帮助	bāngzhù	Động từ	Giúp, giúp đỡ
11	包	bāo	Động từ/ Danh từ/ Lượng từ	(động từ) Gói, bọc (Danh từ) Bao, cái túi (lượng từ) bao, gói, túi
12	报纸	bàozhǐ	Danh từ	Báo
13	本子	běnzǐ	Danh từ	Vở, cuốn vở
14	比	bǐ	Giới từ	So, so với
15	笔	bǐ	Danh từ	Bút, cây bút, cái bút

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
16	别	bié	Phó từ	Đừng, không được
17	宾馆	bīnguǎn	Danh từ	Nhà nghỉ, khách sạn
18	不错	búcuò	Tính từ	Tốt, không tệ
19	不好意思	bùhǎoyìsi		Ngại; xấu hổ
20	长	cháng	Tính từ	Dài
21	唱歌	chànggē	Động từ	Hát
22	车站	chēzhàn	Danh từ	Ga, bến xe, trạm xe
23	出	chū	Động từ	Ra, đi ra ngoài
24	穿	chuān	Động từ	Mặc, mang, đeo, đi
25	床	chuáng	Danh từ	Giường
26	出国	chūguó	Động từ	Xuất ngoại, ra nước ngoài
27	出来	chūlái	Động từ	Xuất hiện, đi ra
28	出门	chūmén	Động từ	Ra ngoài, đi ra
29	出去	chūqù	Động từ	Ra, ra ngoài
30	词	cí	Danh từ	Từ

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
31	次	cì	Lượng từ	Lần, lượt
32	从	cóng	Giới từ	Từ, khởi đầu từ; từ trước đến nay
33	从小	cóngxiǎo	Phó từ	Từ nhỏ; từ bé
34	错	cuò	Tính từ	Sai, tệ, kém
35	打	dǎ	Động từ	Danh, bắt
36	大家	dàjiā	Đại từ	Mọi người, cả nhà
37	打篮球	dǎ lánqiú	Động từ	Chơi bóng rổ
38	打车	dǎchē	Động từ	Bắt xe
39	打开	dǎkāi	Động từ	Mở, mở ra
40	但	dàn	Liên từ	Nhưng, nhưng mà, tuy nhiên
41	但是	dànshì	Liên từ	Nhưng mà
42	到	dào	Động từ	Đến, tới
43	得	de	Trợ từ	Bỏ ngữ trạng thái
44	地	de	Trợ từ	Được dùng để nối trạng ngữ với động từ mà nó bổ nghĩa
45	等	děng	Động từ	Chờ, đợi

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
46	弟弟	dìdì	Danh từ	Em trai
47	第一	dì yī	Số từ	Thứ nhất
48	点	diǎn	Động từ	Chọn, ấn, chấm
49	地铁	dìtiě	Danh từ	Tàu điện ngầm
50	动	dòng	Động từ	Động, chạm
51	懂	dǒng	Động từ	Hiểu, biết
52	对	duì	Giới từ/tính từ	(giới từ) về, với, đối với (tính từ) đúng, chính xác
53	房间	fángjiān	Danh từ	Phòng, buồng, căn phòng
54	饭馆	fànguǎn	Danh từ	Quán cơm
55	飞	fēi	Động từ	Bay
56	非常	fēicháng	Phó từ	Rất, vô cùng, cực kỳ
57	服务员	fúwùyuán	Danh từ	Nhân viên phục vụ
58	高	gāo	Tính từ	Cao
59	告诉	gàosu	Động từ	Nói, kể lại
60	高中	gāozhōng	Danh từ	Cấp 3, trung học phổ thông

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
61	哥哥	gēge	Danh từ	Anh trai
62	给	gěi	Động từ	Cho, đưa cho, trao cho
63	跟	gēn	Động từ	Và, cùng; với, so với
64	个子	gèzi	Danh từ	Dáng người; vóc dáng
65	公共汽车	gōnggòng qìchē	Danh từ	Xe bus
66	公交车	gōngjiāochē	Danh từ	Xe bus
67	公司	gōngsī	Danh từ	Công ty
68	贵	guì	Tính từ	Đắt
69	过	guo	Trợ từ	Từng, đã từng
70	过	guò	Động từ	(Đi) qua, (bước) qua
71	过来	guólái	Động từ	Qua, sang đây; qua đây
72	过年	guòqù	Động từ	Ăn tết, đón năm mới, đón Tết
73	还	hái	Phó từ	Vẫn, còn
74	过去	hái	Phó từ	Trải qua, trôi qua
75	孩子	háizi	Danh từ	Trẻ em, bọn trẻ, đứa bé, con cái

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
76	还是	háishi	Phó từ/Liên từ	Hay là
77	好吃	hǎochī	Tính từ	Ngon, ngon miệng
78	黑	hēi	Tính từ	Đen
79	黑色	hēisè	Danh từ	Màu đen
80	红	hóng	Tính từ	Đỏ
81	红茶	hóngchá	Danh từ	Hồng trà
82	红色	hóngsè	Danh từ	Màu đỏ
83	后面	hòumiàn	Danh từ	Phía sau, đằng sau
84	画	huà	Danh từ/ Động từ	Bức tranh; Vẽ; hoạ
85	花	huā	Động từ	Dùng, tiêu tốn, chi tiêu
86	花	huā	Danh từ	Hoà, bông hoa
87	坏	huài	Tính từ	Xấu; hỏng
88	回来	huílái	Động từ	Về, quay về
89	回去	huíqù	Danh từ	Về, quay về
90	火车站	huǒchē zhàn	Danh từ	Ga tàu hỏa, nhà ga

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
91	件	jiàn	Lượng từ	Chiếc, kiện, cái, bộ
92	间	jiān	Lượng từ	Gian, buồng, phòng
93	教	jiāo	Động từ	Dạy
94	教室	jiàoshì	Danh từ	Phòng học, lớp học
95	机场	jīchǎng	Danh từ	Sân bay
96	鸡蛋	jīdàn	Danh từ	Trứng gà
97	记得	jìde	Động từ	Nhớ, còn nhớ, ghi nhớ
98	姐姐	jiějie	Danh từ	Chị gái
99	介绍	jièshào	Động từ	Giới thiệu
100	开车	jīn	Tính từ	Gần
101	进	jìn	Động từ	Tiến vào, đi vào
102	经常	jīngcháng	Phó từ	Thường xuyên
103	进来	jìnlái	Động từ	Đi vào, bước vào
104	进去	jìnqù	Động từ	Đi vào, bước vào
105	机票	jīpiào	Danh từ	Vé máy bay

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
106	就	jiù	Phó từ	Đã; lập tức, ngay
107	酒店	jiǔdiàn	Danh từ	Khách sạn; nhà hàng
108	觉得	juéde	Động từ	Thấy, cảm thấy, thấy rằng, cho rằng
109	咖啡	kāfēi	Danh từ	Cà phê
110	开始	kāishǐ	Động từ	Bắt đầu
111	开学	kāixué	Động từ	Nhập học; khai giảng
112	考	kǎo	Động từ	Thi, thi cử
113	考试	kǎoshì	Động từ	Kiểm tra, thi
114	课	kè	Danh từ	Giờ học, giờ lên lớp, tiết học
115	可能	kěnéng	Động từ/tính từ/Danh từ	(Danh từ) khả năng (tính từ) có khả năng (động từ) có lẽ, chắc là
116	可以	kěyǐ	Động từ / Tính từ	(động từ) Có thể (tính từ) Tốt, được, ổn
117	快	kuài	Tính từ	Nhanh
118	快乐	kuàilè	Tính từ	Vui vẻ
119	快要	kuàiyào	Phó từ	Sắp; gần
120	裤子	kùzi	Danh từ	Quần

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
121	篮球	lánqiú	Danh từ	Bóng rổ
122	累	lèi	Tính từ/ Động từ	Mệt/Làm cho mệt
123	离	lí	Động từ	Rời khỏi; Cách (thời gian/vị trí)
124	两	liǎng	Số từ	Hai
125	里面	lǐmiàn	Danh từ	Bên trong
126	零	líng	Số từ	Số 0
127	楼	lóu	Danh từ	Tầng, lầu
128	路	lù	Danh từ	Đường
129	绿茶	lǜchá	Danh từ	Trà xanh
130	明年	míngnián	Danh từ	Màu xanh lá cây
131	路上	lùshang	Danh từ	Trên đường
132	旅游	lǚyóu	Động từ	Du lịch
133	卖	mài	Động từ	Bán
134	慢	màn	Tính từ	Chậm
135	忙	máng	Tính từ	Bận, bận rộn

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
136	每	měi	Đại từ	Mỗi
137	没意思	méi yìsi		Buồn chán, nhàm chán
138	妹妹	mèimei	Danh từ	Em gái
139	门	mén	Danh từ	(dùng cuối câu trần thuật) (được dùng ở cuối câu hỏi) (dùng cuối câu để hỏi vị trí)
140	门口	ménkǒu	Danh từ	Cửa, cổng
141	门票	ménpiào	Danh từ	Vé vào cửa
142	面	miàn	Hậu tố	Phía, mặt, bên
143	面条	miàntiáo	Danh từ	Mì, mì sợi
144	名	míng	Danh từ/ Lượng từ	(Danh từ) Tên, tên gọi (Lượng từ) Chỉ người
145	拿	ná	Động từ	Cầm, đưa, lấy, nắm
146	奶茶	nǎichá	Danh từ	Trà sữa
147	奶奶	nǎinai	Danh từ	Bà nội
148	那么	nàme	Đại từ/Liên từ	(Đại từ) như vậy, như thế (Liên từ) thì; vậy thì
149	男	nán	Tính từ	Nam (giới tính)
150	男孩儿	nánháir	Danh từ	Cậu bé

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
151	那样	nàyàng	Đại từ	Như thế, như kia
152	鸟	niǎo	Danh từ	Con chim
153	您	nín	Đại từ	Ngài, ông, bà (kính trọng, lịch sự)
154	牛奶	niúnnǎi	Danh từ	Sữa bò
155	女	nǚ	Tính từ	Nữ (giới tính)
156	女孩儿	nǚháir	Danh từ	Cô bé
157	旁边	pángbiān	Danh từ	Bên cạnh
158	跑	pǎo	Động từ	Chạy
159	跑步	pǎobù	Động từ	Chạy bộ
160	便宜	piányi	Tính từ	Rẻ
161	票	piào	Danh từ	Vé
162	千	qiān	Số từ	Nghìn, ngàn
163	铅笔	qiānbǐ	Danh từ	Bút chì
164	前面	qiánmiàn	Danh từ	Phía trước
165	起床	qǐchuáng	Động từ	Thức dậy

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
166	起来	qǐlái	Động từ	Ngồi dậy, đứng dậy, thức
167	晴	qíng	Tính từ	Có nắng, nắng ráo
168	球	qiú	Danh từ	Quả bóng
169	妻子	qīzi	Danh từ	Vợ, bà xã
170	去年	qùnián	Danh từ	Năm ngoái
171	让	ràng	Động từ	nhường, tránh, bảo, khiến, khiến cho
172	日	rì	Lượng từ/ Danh từ	Ngày
173	肉	ròu	Danh từ	Thịt
174	上班	shàngbān	Động từ	Đi làm
175	商场	shāngchǎng	Danh từ	Cửa hàng, trung tâm thương mại
176	上来	shànglái	Động từ	Đi lên
177	上面	shàngmiàn	Danh từ	Trên, phía trên, phần trên
178	上课	shàngqù	Động từ	Lên, đi lên, ra (từ thấp đến cao, xa đến gần)
179	上网	shàngwǎng	Động từ	Lên mạng, lướt mạng
180	生病	shēngbìng	Động từ	Bị ốm, bị bệnh

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
181	生日	shēngrì	Danh từ	Ngày sinh, sinh nhật
182	身体	shēntǐ	Danh từ	Thân thể, cơ thể, sức khỏe
183	时	shí	Danh từ	Lúc, khi
184	时间	shíjiān	Danh từ	Thời gian
185	事情	shìqíng	Danh từ	Chuyện, việc
186	手	shǒu	Danh từ	Tay
187	手表	shǒubiǎo	Danh từ	Đồng hồ
188	手机	shǒujī	Danh từ	Điện thoại di động
189	书包	shūbāo	Danh từ	Balo, cặp sách
190	舒服	shūfu	Tính từ	Thoải mái, khoan khoái, dễ chịu
191	说话	shuōhuà	Động từ	Nói chuyện
192	送	sòng	Động từ	Đem, đưa, nộp, gửi, giao, tặng, biếu; Đưa, tiễn
193	虽然…… 但是……	suīrán…… dànshì……		Mặc dù/Cho dù... nhưng...
194	它	tā	Đại từ	Nó (chỉ sự vật, con vật)
195	疼	téng	Tính từ	Đau, buốt, nhức

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
196	题	tí	Danh từ	Câu hỏi
197	踢	tī	Động từ	Đá; sút
198	踢足球	tī zúqiú	Động từ	Đá bóng
199	条	tiáo	Lượng từ	Thường dùng cho vật dài, mảnh, uốn khúc, (quần, váy, đường xá, sông, cá,...)
200	跳舞	tiàowǔ	Động từ	Múa, nhảy, nhảy múa, khiêu vũ
201	头	tóu	Danh từ	Đầu, cái đầu
202	外	wài	Danh từ	Bên ngoài
203	外国	wàiguó	Danh từ	Nước ngoài
204	外面	wàimiàn	Danh từ	Bên ngoài, phía ngoài
205	完	wán	Động từ	Xong, hết
206	玩	wán	Động từ	Chơi, chơi đùa
207	万	wàn	Số từ	Vạn, mười nghìn
208	忘	wàng	Động từ	Quên
209	往	wǎng	Động từ/Giới từ	(động) hướng, hướng về (giới) vào, tới
210	网上	wǎngshang	Danh từ	Trên mạng

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
211	晚上	wǎnshang	Danh từ	Buổi tối
212	位	wèi	Lượng từ	Vị, ngài
213	为什么	wèi shénme		Tại sao, vì sao
214	问	wèn	Động từ	Hỏi
215	问题	wèntí	Danh từ	Vấn đề, câu hỏi
216	洗	xǐ	Động từ	Giặt, rửa
217	下来	xiàlái	Động từ	Đi xuống, xuống qua, trôi qua
218	下面	xiàmiàn	Danh từ	Phía dưới, ở dưới phần dưới, dưới đây
219	笑	xiào	Động từ	Cười
220	小孩儿	xiǎoháir	Danh từ	Trẻ em
221	小时	xiǎoshí	Danh từ	Giờ (đồng hồ)
222	小时候	xiǎoshíhou	Danh từ	Hồi còn nhỏ, thời thơ ấu
223	下去	xiàqù	Động từ	Xuống, đi xuống
224	西瓜	xīguā	Danh từ	Dưa hấu
225	新	xīn	Tính từ	Mới

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
226	姓	xìng	Động từ/ Danh từ	Họ
227	姓名	xìngmíng	Danh từ	Họ tên
228	洗手间	xǐshǒujiān	Danh từ	Nhà vệ sinh, WC
229	休息	xiūxi	Động từ	Nghỉ ngơi
230	希望	xīwàng	Động từ	Hy vọng
231	雪	xuě	Danh từ	Tuyết
232	羊肉	yáng ròu	Danh từ	Thịt dê, thịt cừu
233	眼睛	yǎnjīng	Danh từ	Mắt
234	颜色	yánsè	Danh từ	Màu sắc
235	要	yào	Động từ	Muốn, cần, phải
236	药	yào	Danh từ	Thuốc
237	药店	yàodiàn	Danh từ	Hiệu thuốc, nhà thuốc
238	也	yě	Phó từ	Cũng
239	爷爷	yéye	Danh từ	Ông nội
240	一会儿	yíhuìr	Số từ	Một chốc, một lát

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
241	已经	yǐjīng	Phó từ	Đã
242	阴	yīn	Tính từ	Âm u, nhiều mây
243	因为…… 所以……	yīnwèi…… suǒyǐ ……		Vì...nên...
244	一起	yìqǐ	Phó từ	Cùng cùng nhau
245	意思	yìsi	Danh từ	Nghĩa, ý nghĩa Ý kiến, nguyện vọng Tấm lòng, thành ý
246	一下	yíxià	Số lượng từ	Một tý, một lúc, thử xem, một cái
247	游	yóu	Động từ	Bơi, bơi lội Du lịch, đi chơi
248	右	yòu	Danh từ	Bên phải
249	有时 (候)	yǒu shí(hou)	Phó từ	Có lúc
250	有意思	yǒu yìsi		Thú vị, ý nghĩa
251	右边	yòubian	Danh từ	Bên phải
252	游泳	yóuyóǒng	Động từ	Bơi, bơi lội
253	鱼	yú	Danh từ	Con cá
254	远	yuǎn	Tính từ	Xa
255	运动	yùndòng	Danh từ/ động từ	(động) vận động, tập luyện (Danh) môn thể thao; phong trào, cuộc vận động

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
256	再	zài	Phó từ	Lại, lần nữa, hãy, hằng
257	早上	zǎoshang	Danh từ	Buổi sáng sớm
258	站	zhàn	Danh từ	Trạm, ga
259	丈夫	zhàngfu	Danh từ	Chồng
260	找	zhǎo	Động từ	Tìm
261	着	zhe	Trợ từ	Biểu thị sự tiếp diễn của động tác hoặc duy trì trạng thái
262	这么	zhème	Đại từ	Như thế, như vậy, thế này
263	真	zhēn	Phó từ	Thật, quả là
264	正	zhèng	Phó từ	Đang
265	正在	zhèngzài	Phó từ	Đang
266	这样	zhèyàng	Đại từ	Vậy, thế, như vậy, như thế
267	只	zhī	Lượng từ	Con (dùng cho động vật)
268	知道	zhīdào	Động từ	Biết
269	周	zhōu	Danh từ	Tuần, tuần lễ
270	准备	zhǔnbèi	Động từ	Chuẩn bị

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
271	自己	zìjǐ	Đại từ	Tự mình, bản thân
272	走	zǒu	Động từ	Đi
273	走路	zǒulù	Động từ	Đi đường, đi bộ
274	最	zuì	Phó từ	Nhất
275	左	zuǒ	Danh từ	Bên trái
276	左边	zuǒbian	Danh từ	Bên trái
277	足球	zúqiú	Danh từ	Bóng đá

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
1	阿姨	āyí	Danh từ	Dì; cô (cách gọi phụ nữ trạc tuổi bố mẹ); cô giúp việc, bảo mẫu
2	矮	ǎi	Tính từ	Thấp, lùn
3	爱人	àiren	Danh từ	Vợ, chồng (người bạn đời)
4	安静	ānjìng	Tính từ	Yên tĩnh, yên lặng
5	安全	ānquán	Tính từ/ Danh từ	(Tính từ) An toàn (Danh từ) Sự an toàn
6	把	bǎ	Lượng từ/ Giới từ	(Lượng từ) Cái, chiếc (dùng cho vật có tay cầm, cán: dao, ô, ghế...); nắm, vốc (Giới từ) Đem, lấy (đưa tân ngữ lên trước động từ – câu chữ 把)
7	搬	bān	Động từ	Chuyển, dọn, khiêng (đồ vật); dời đi
8	班级	bānjí	Danh từ	Lớp, lớp học
9	搬家	bānjiā	Động từ	Chuyển nhà, dọn nhà
10	办	bàn	Động từ	Làm, xử lý, giải quyết (công việc, thủ tục); tổ chức, mở (trường, công ty)
11	办法	bànfǎ	Danh từ	Cách, biện pháp, cách giải quyết
12	办公室	bàngōngshì	Danh từ	Văn phòng, phòng làm việc
13	半天	bàntiān	Số lượng từ	Nửa ngày; rất lâu, cả buổi, hồi lâu

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
14	帮助	bāngzhù	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Giúp, giúp đỡ (Danh từ) Sự giúp đỡ
15	饱	bǎo	Tính từ	No
16	报纸	bàozhǐ	Danh từ	Báo, tờ báo
17	北	běi	Danh từ	Bắc, phía bắc
18	北方	běifāng	Danh từ	Phương bắc, phía bắc; miền Bắc
19	被	bèi	Giới từ	Bị, được (dùng trong câu bị động, dẫn ra chủ thể của hành động)
20	笔记	bǐjì	Danh từ	Ghi chép, bút ký
21	比较	bǐjiào	Động từ/ Giới từ/Phó từ	(Động từ) So sánh (Giới từ) So với (Phó từ) Khá, tương đối
22	笔记本	bǐjìběn	Danh từ	Sổ ghi chép, vở; máy tính xách tay (laptop)
23	比如	bǐrú	Động từ	Ví dụ như, chẳng hạn như
24	比赛	bǐsài	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Thi đấu, thi (Danh từ) Cuộc thi, trận đấu
25	必须	bìxū	Phó từ	Phải, nhất định phải
26	变	biàn	Động từ	Thay đổi, biến đổi; trở nên, trở thành
27	遍	biàn	Lượng từ	Lần, lượt (chỉ toàn bộ quá trình từ đầu đến cuối)

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
28	变成	biànchéng	Động từ	Biến thành, trở thành
29	变化	biànhuà	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Biến đổi, thay đổi (Danh từ) Sự thay đổi, sự biến đổi
30	表演	biǎoyǎn	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Biểu diễn, trình diễn (Danh từ) Tiết mục biểu diễn, màn trình diễn
31	别的	biéde	Đại từ	Cái khác, khác
32	别人	biérén	Đại từ	Người khác; người ta
33	宾馆	bīnguǎn	Danh từ	Khách sạn, nhà khách
34	冰	bīng	Danh từ	Băng, nước đá
35	冰激凌	bīngjīlíng	Danh từ	Kem
36	冰箱	bīngxiāng	Danh từ	Tủ lạnh
37	病人	bīngrén	Danh từ	Bệnh nhân, người bệnh
38	不但	búdàn	Liên từ	Không những, không chỉ (thường dùng với 而且)
39	不见	bújiàn	Động từ	Không gặp; mất, không thấy đâu
40	不用	búyòng	Phó từ	Không cần, khỏi phải
41	不同	bùtóng	Tính từ	Khác nhau, không giống nhau

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
42	不久	bùjiǔ	Tính từ	Không lâu, chẳng bao lâu (sau/trước đó)
43	不行	bùxíng	Động từ/ Tính từ	(Động từ) Không được, không thể (Tính từ) Kém, không giỏi; không ổn
44	才	cái	Phó từ	Mới, vừa mới (vừa xảy ra); mới (xảy ra muộn hơn dự kiến); chỉ, mới có (số lượng ít); mới (nhấn mạnh ngữ khí)
45	菜单	càidān	Danh từ	Thực đơn, menu
46	参加	cānjiā	Động từ	Tham gia, tham dự
47	草	cǎo	Danh từ	Cỏ
48	草地	cǎodì	Danh từ	Bãi cỏ, thảm cỏ
49	层	céng	Lượng từ	Tầng, lớp
50	查	chá	Động từ	Tra, tra cứu; kiểm tra
51	差	chā	Tính từ/ Động từ	(Tính từ) Kém, tệ, dở (Động từ) Thiếu, kém (còn thiếu)
52	差不多	chàbūdūo	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Gần giống nhau, xấp xỉ; tạm tạm (Phó từ) Gần như, hầu như
53	尝	cháng	Động từ	Nếm, ăn thử
54	常	cháng	Phó từ	Thường, hay

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
55	常见	chángjiàn	Tính từ	Thường gặp, phổ biến
56	常用	chángyòng	Tính từ	Thường dùng, hay dùng
57	常常	chángcháng	Phó từ	Thường, thường thường, hay
58	衬衫	chènshān	Danh từ	Áo sơ mi
59	成绩	chéngjì	Danh từ	Thành tích, kết quả, điểm số
60	城市	chéngshì	Danh từ	Thành phố, đô thị
61	迟到	chídào	Động từ	Đến muộn, đến trễ
62	出发	chūfā	Động từ	Xuất phát, khởi hành
63	出生	chūshēng	Động từ	Sinh ra, ra đời
64	出院	chūyuàn	Động từ	Ra viện, xuất viện
65	初中	chūzhōng	Danh từ	Trung học cơ sở, cấp 2
66	除了	chúle	Giới từ	Ngoài... ra; trừ, ngoại trừ
67	船	chuán	Danh từ	Thuyền, tàu thủy
68	春天	chūntiān	Danh từ	Mùa xuân
69	词典	cídiǎn	Danh từ	Từ điển

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
70	聪明	cōngmíng	Tính từ	Thông minh
71	打扫	dǎsǎo	Động từ	Quét dọn, dọn dẹp
72	打算	dǎsuàn	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Dự định, định (Danh từ) Dự định, kế hoạch
73	大概	dàgài	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Đại khái, sơ lược (Phó từ) Khoảng, chừng; có lẽ
74	大人	dàren	Danh từ	Người lớn
75	大小	dàxiǎo	Danh từ	Kích cỡ, độ lớn
76	大熊猫	dàxióngmāo	Danh từ	Gấu trúc
77	大衣	dàyī	Danh từ	Áo khoác dài, áo măng tô
78	带	dài	Động từ	Mang, đem theo; dẫn, dắt
79	担心	dānxīn	Động từ	Lo lắng, lo
80	蛋糕	dàngāo	Danh từ	Bánh ngọt, bánh gato
81	当然	dāngrán	Phó từ	Đương nhiên, tất nhiên
82	到处	dàochù	Phó từ	Khắp nơi, đâu đâu cũng
83	得	dé	Động từ	Được, đạt được, nhận được (điểm, giải thưởng...)

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
84	得到	dédào	Động từ	Được, nhận được, đạt được
85	得分	défēn	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Ghi điểm, được điểm (Danh từ) Điểm số
86	的话	dehuà	Trợ từ	Nếu... thì (đặt cuối vế giả thiết)
87	得	děi	Trợ động từ	Phải, cần phải
88	灯	dēng	Danh từ	Đèn
89	地	dì	Danh từ	Đất, mặt đất; sàn nhà; ruộng đất
90	地点	dìdiǎn	Danh từ	Địa điểm, nơi chốn
91	地方	dìfāng	Danh từ	Nơi, chỗ, địa điểm; điểm, phần (khía cạnh)
92	地图	dìtú	Danh từ	Bản đồ
93	点	diǎn	Danh từ/ Động từ	(Danh từ) Chấm, điểm, giọt (Động từ) Gọi (món); bấm, nhấn; châm (lửa)
94	电	diàn	Danh từ	Điện
95	电梯	diàntī	Danh từ	Thang máy
96	电子书	diànzǐshū	Danh từ	Sách điện tử
97	丢	diū	Động từ	Mất, đánh mất

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
98	东	dōng	Danh từ	Đông, phía đông
99	东北	dōngběi	Danh từ	Đông Bắc, phía đông bắc
100	东方	dōngfāng	Danh từ	Phương Đông, phía đông
101	东南	dōngnán	Danh từ	Đông Nam, phía đông nam
102	冬天	dōngtiān	Danh từ	Mùa đông
103	懂得	dǒngde	Động từ	Hiểu, hiểu được, biết (ý nghĩa, cách làm)
104	动物	dòngwù	Danh từ	Động vật
105	动物园	dòngwùyuán	Danh từ	Vườn thú, sở thú
106	短	duǎn	Tính từ	Ngắn
107	短裤	duǎnkù	Danh từ	Quần đùi, quần short
108	段	duàn	Lượng từ	Đoạn, khúc (đồ vật); khoảng, quãng (thời gian, đường đi); đoạn (lời nói, bài văn); mối (quan hệ, tình cảm)
109	锻炼	duànliàn	Động từ	Rèn luyện, tập luyện (thân thể)
110	对话	duìhuà	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Đối thoại, nói chuyện (Danh từ) Cuộc đối thoại, đoạn hội thoại

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
111	饿	è	Tính từ	Đói
112	而且	érqiě	Liên từ	Mà còn, hơn nữa, vả lại
113	耳朵	ěrduo	Danh từ	Tai
114	耳机	ěrjī	Danh từ	Tai nghe
115	发	fā	Động từ	Gửi, phát (tin nhắn, thư, hàng...); phát ra
116	发烧	fāshāo	Động từ	Sốt, bị sốt
117	发生	fāshēng	Động từ	Xảy ra, phát sinh
118	发现	fāxiàn	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Phát hiện, nhận ra (Danh từ) Sự phát hiện
119	发展	fāzhǎn	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Phát triển (Danh từ) Sự phát triển
120	方便	fāngbiàn	Tính từ	Thuận tiện, tiện lợi
121	方便面	fāngbiànmiàn	Danh từ	Mì ăn liền, mì gói
122	方法	fāngfǎ	Danh từ	Phương pháp, cách
123	方向	fāngxiàng	Danh từ	Phương hướng, hướng
124	房子	fángzi	Danh từ	Nhà, căn nhà
125	放	fàng	Động từ	Để, đặt

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
126	放假	fàngjià	Động từ	Được nghỉ, nghỉ (lễ, Tết, hè)
127	放心	fàngxīn	Động từ	Yên tâm
128	放学	fàngxué	Động từ	Tan học
129	分	fēn	Động từ/ Lượng từ	(Động từ) Chia, phân chia (Lượng từ) Điểm (điểm số); phút
130	分开	fēnkāi	Động từ	Tách ra, chia ra; xa nhau, chia tay
131	风	fēng	Danh từ	Gió
132	封	fēng	Lượng từ	Bức, lá (dùng cho thư từ)
133	夫妻	fūqī	Danh từ	Vợ chồng
134	服务	fúwù	Động từ	Phục vụ
135	附近	fùjìn	Danh từ	Gần đây, lân cận, vùng phụ cận
136	复习	fùxí	Động từ	Ôn tập, ôn bài
137	该	gāi	Trợ động từ	Nên, cần, phải
138	干净	gānjìng	Tính từ	Sạch, sạch sẽ
139	感兴趣	gǎn xìngqù	Động từ	Có hứng thú, quan tâm, thích

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
140	感到	gǎndào	Động từ	Cảm thấy
141	感冒	gǎnmào	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Bị cảm (Danh từ) Bệnh cảm, cảm cúm
142	干	gàn	Động từ	Làm (việc)
143	刚	gāng	Phó từ	Vừa, vừa mới; vừa vặn, vừa đúng
144	刚才	gāngcái	Danh từ	Vừa nãy, vừa rồi, lúc nãy
145	刚刚	gānggāng	Phó từ	Vừa mới, vừa nãy
146	高铁	gāotiě	Danh từ	Tàu cao tốc, đường sắt cao tốc
147	根据	gēnjù	Giới từ/ Danh từ	(Giới từ) Theo, dựa vào, căn cứ vào (Danh từ) Căn cứ, cơ sở
148	更	gèng	Phó từ	Càng, hơn nữa
149	公斤	gōngjīn	Lượng từ	Ki-lô-gam (kg)
150	公园	gōngyuán	Danh từ	Công viên
151	工作日	gōngzuòrì	Danh từ	Ngày làm việc
152	故事	gùshi	Danh từ	Câu chuyện, truyện
153	刮	guā	Động từ	Thổi (gió); cạo

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
154	关	guān	Động từ	Đóng; tắt
155	关机	guānjī	Động từ	Tắt máy
156	关系	guānxì	Danh từ	Quan hệ, mối quan hệ; sự liên quan
157	关心	guānxīn	Động từ	Quan tâm
158	关于	guānyú	Giới từ	Về, liên quan đến
159	关注	guānzhù	Động từ	Quan tâm, chú ý; theo dõi
160	国家	guójiā	Danh từ	Quốc gia, đất nước, nhà nước
161	过节	guòjié	Động từ	Ăn Tết, đón lễ, ăn mừng ngày lễ
162	过去	guòqù	Danh từ	Quá khứ, trước đây
163	海	hǎi	Danh từ	Biển
164	害怕	hàipà	Động từ	Sợ, sợ hãi
165	好多	hǎoduō	Số từ	Nhiều, rất nhiều
166	好久	hǎojiǔ	Tính từ	Rất lâu, lâu lắm
167	好像	hǎoxiàng	Phó từ/ Động từ	(Phó từ) Hình như, dường như (Động từ) Giống như

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
168	号码	hàomǎ	Danh từ	Số (điện thoại, phòng...), mã số
169	河	hé	Danh từ	Sông
170	合适	héshì	Tính từ	Phù hợp, thích hợp, vừa
171	黑板	hēibǎn	Danh từ	Bảng đen
172	红绿灯	hónglǜdēng	Danh từ	Đèn giao thông, đèn xanh đèn đỏ
173	后来	hòulái	Danh từ	Sau đó, về sau (chỉ sự việc đã qua)
174	后年	hòunián	Danh từ	Năm sau nữa
175	后天	hòutiān	Danh từ	Ngày kia, ngày mốt
176	护照	hùzhào	Danh từ	Hộ chiếu
177	花园	huāyuán	Danh từ	Vườn hoa
178	画家	huàjiā	Danh từ	Họa sĩ
179	欢迎	huānyíng	Động từ	Hoan nghênh, chào mừng, chào đón
180	还	huán	Động từ	Trả, trả lại
181	环境	huánjìng	Danh từ	Môi trường, hoàn cảnh
182	换	huàn	Động từ	Đổi, thay, thay đổi

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
183	黄色	huángsè	Danh từ	Màu vàng
184	回	huí	Lượng từ	Lần, lượt (dùng cho hành động, sự việc)
185	回答	huídá	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Trả lời (Danh từ) Câu trả lời
186	会	huì	Danh từ	Cuộc họp, hội nghị; hội, đoàn thể
187	会议	huìyì	Danh từ	Hội nghị, cuộc họp
188	或	huò	Liên từ	Hoặc, hay
189	或者	huòzhě	Liên từ	Hoặc, hoặc là
190	鸡	jī	Danh từ	Gà, con gà
191	几乎	jīhū	Phó từ	Gần như, hầu như; suýt nữa
192	机会	jīhuì	Danh từ	Cơ hội, dịp
193	极	jí	Phó từ	Cực kỳ, vô cùng (thường dùng 极了)
194	急	jí	Tính từ/ Động từ	(Tính từ) Gấp, vội; sốt ruột, nóng lòng (Động từ) Làm cho sốt ruột, lo lắng
195	记	jì	Động từ	Nhớ, ghi nhớ; ghi, ghi chép
196	季	jì	Danh từ	Mùa; quý (3 tháng)

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
197	季节	jìjié	Danh từ	Mùa, mùa vụ
198	家	jiā	Hậu tố/ Lượng từ	(Hậu tố) Nhà, -gia (người chuyên về một lĩnh vực: 画家, 作家) (Lượng từ) Dùng cho gia đình, cửa hàng, công ty...
199	加	jiā	Động từ	Cộng; thêm, tăng thêm
200	假期	jiàqī	Danh từ	Kỳ nghỉ
201	坚持	jiānchí	Động từ	Kiên trì, giữ vững
202	检查	jiǎnchá	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Kiểm tra (Danh từ) Sự kiểm tra
203	简单	jiǎndān	Tính từ	Đơn giản
204	检票	jiǎnpiào	Động từ	Soát vé
205	健康	jiànkāng	Tính từ/ Danh từ	(Tính từ) Khỏe mạnh (Danh từ) Sức khỏe
206	见面	jiànmiàn	Động từ	Gặp mặt, gặp nhau
207	讲	jiǎng	Động từ	Nói, kể; giảng, giảng giải
208	角	jiǎo	Lượng từ/ Danh từ	(Lượng từ) Hào (= 1/10 tệ) (Danh từ) Góc; sừng
209	脚	jiǎo	Danh từ	Chân, bàn chân
210	接	jiē	Động từ	Đón (người); nhận (đồ, điện thoại); nối, tiếp

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
211	街	jiē	Danh từ	Phố, đường phố
212	节	jié	Lượng từ/ Danh từ	(Lượng từ) Tiết (Danh từ) Ngày lễ, ngày Tết
213	结婚	jiéhūn	Động từ	Kết hôn, cưới
214	节目	jiémù	Danh từ	Tiết mục, chương trình
215	节日	jiérì	Danh từ	Ngày lễ, ngày hội
216	结束	jiéshù	Động từ	Kết thúc
217	解决	jiějué	Động từ	Giải quyết
218	姐妹	jiěmèi	Danh từ	Chị em gái
219	借	jiè	Động từ	Mượn; cho mượn, cho vay
220	斤	jīn	Lượng từ	Cân (= 0,5 kg)
221	经过	jīngguò	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Đi qua, trải qua (Danh từ) Quá trình, diễn biến (của sự việc)
222	经理	jīnglǐ	Danh từ	Giám đốc, quản lý
223	久	jiǔ	Tính từ	Lâu
224	酒	jiǔ	Danh từ	Rượu

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
225	旧	jiù	Tính từ	Cũ
226	句	jù	Lượng từ	Câu (dùng cho lời nói, câu văn)
227	句子	jùzi	Danh từ	Câu, câu văn
228	决定	juéding	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Quyết định (Danh từ) Quyết định, sự quyết định
229	卡	kǎ	Danh từ	Thẻ, thiệp
230	开花	kāihuā	Động từ	Nở hoa
231	开会	kāihuì	Động từ	Họp, dự họp
232	开机	kāijī	Động từ	Bật máy, mở máy
233	开心	kāixīn	Tính từ	Vui vẻ, vui
234	看来	kànlái	Động từ	Xem ra, có vẻ như (phán đoán dựa trên tình hình thực tế)
235	可	kě	Liên từ/Phó từ	(Liên từ) Nhưng, song (Phó từ) Thật là, quả thật (nhấn mạnh ngữ khí)
236	渴	kě	Tính từ	Khát
237	可爱	kě'ài	Tính từ	Đáng yêu, dễ thương
238	可是	kěshì	Liên từ	Nhưng, nhưng mà

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
239	刻	kè	Lượng từ	Khắc (= 15 phút)
240	课本	kèběn	Danh từ	Sách giáo khoa
241	客人	kèrén	Danh từ	Khách, khách khứa
242	课文	kèwén	Danh từ	Bài khóa, bài học (trong sách giáo khoa)
243	空调	kōngtiáo	Danh từ	Điều hòa, máy lạnh
244	哭	kū	Động từ	Khóc
245	筷子	kuàizi	Danh từ	Đũa
246	矿泉水	kuàngquánshuǐ	Danh từ	Nước khoáng
247	来自	láizì	Động từ	Đến từ
248	蓝	lán	Tính từ	Xanh lam, xanh da trời
249	老	lǎo	Tính từ/ Tiền tố	(Tính từ) Già; cũ, lâu năm (Tiền tố) Dùng trước họ, thứ tự anh em hoặc tên một số con vật (老王, 老大, 老虎)
250	老人	lǎorén	Danh từ	Người già, cụ già
251	离开	líkāi	Động từ	Rời khỏi, rời đi
252	礼物	lǐwù	Danh từ	Quà, quà tặng

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
253	历史	lìshǐ	Danh từ	Lịch sử
254	脸	liǎn	Danh từ	Mặt, khuôn mặt
255	练	liàn	Động từ	Luyện, tập
256	练习	liànxí	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Luyện tập, tập (Danh từ) Bài tập
257	凉快	liángkuai	Tính từ	Mát mẻ
258	辆	liàng	Lượng từ	Chiếc (dùng cho xe cộ)
259	聊	liáo	Động từ	Trò chuyện, tán gẫu
260	聊天儿	liáotiānr	Động từ	Tán gẫu, trò chuyện, nói chuyện phiếm
261	了解	liǎojiě	Động từ	Hiểu, hiểu rõ; tìm hiểu
262	邻居	línjū	Danh từ	Hàng xóm, láng giềng
263	留学	liúxué	Động từ	Du học
264	留学生	liúxuéshēng	Danh từ	Du học sinh, lưu học sinh
265	楼梯	lóutī	Danh từ	Cầu thang
266	路边	lùbiān	Danh từ	Ven đường, lề đường
267	路口	lùkǒu	Danh từ	Ngã ba, ngã tư, giao lộ

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
268	马	mǎ	Danh từ	Ngựa
269	马路	mǎlù	Danh từ	Đường cái, đường phố
270	马上	mǎshàng	Phó từ	Ngay, lập tức
271	满意	mǎnyì	Tính từ	Hài lòng, vừa ý
272	毛	máo	Lượng từ	Hào (= 1/10 tệ, cách nói khẩu ngữ)
273	米	mǐ	Lượng từ/ Danh từ	(Lượng từ) Mét (Danh từ) Gạo
274	面前	miànqián	Danh từ	Trước mặt
275	明白	míngbai	Tính từ/ Động từ	(Tính từ) Rõ ràng, dễ hiểu (Động từ) Hiểu, biết
276	名单	míngdān	Danh từ	Danh sách
277	名人	míng rén	Danh từ	Người nổi tiếng, danh nhân
278	南	nán	Danh từ	Nam, phía nam
279	难	nán	Tính từ	Khó
280	南方	nánfāng	Danh từ	Phương nam, phía nam; miền Nam
281	难过	nánguò	Tính từ	Buồn, buồn bã
282	难看	nánkàn	Tính từ	Xấu, khó coi

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
283	男人	nánrén	Danh từ	Đàn ông
284	男生	nánshēng	Danh từ	Nam sinh; con trai
285	难题	nántí	Danh từ	Vấn đề khó, bài toán khó
286	难听	nántīng	Tính từ	Khó nghe, chói tai
287	年级	niánjí	Danh từ	Lớp, khối (năm học)
288	年轻	niánqīng	Tính từ	Trẻ, trẻ tuổi
289	牛	niú	Danh từ	Bò, trâu
290	努力	nǔlì	Động từ/ Tính từ	(Động từ) Cố gắng, nỗ lực (Tính từ) Chăm chỉ, nỗ lực
291	女人	nǚrén	Danh từ	Phụ nữ, đàn bà
292	女生	nǚshēng	Danh từ	Nữ sinh; con gái
293	爬	pá	Động từ	Leo, trèo; bò
294	怕	pà	Động từ	Sợ; e rằng, sợ rằng
295	拍照	pāizhào	Động từ	Chụp ảnh
296	盘子	pánzi	Danh từ	Đĩa
297	胖	pàng	Tính từ	Béo, mập

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
298	啤酒	píjiǔ	Danh từ	Bia
299	平时	píngshí	Danh từ	Ngày thường, bình thường
300	瓶子	píngzi	Danh từ	Chai, lọ, bình
301	骑	qí	Động từ	Cưỡi, đi (xe đạp, xe máy, ngựa)
302	奇怪	qíguài	Tính từ	Kỳ lạ, lạ
303	其实	qíshí	Phó từ	Thực ra, kỳ thực
304	其他	qítā	Đại từ	Khác, cái khác, những cái khác
305	起	qǐ	Động từ	Dậy, thức dậy; đứng dậy; nổi lên, phát sinh
306	起飞	qǐfēi	Động từ	Cất cánh
307	汽车	qìchē	Danh từ	Ô tô, xe hơi
308	铅笔	qiānbǐ	Danh từ	Bút chì
309	前年	qiánnián	Danh từ	Năm kia
310	前天	qiántiān	Danh từ	Hôm kia
311	清楚	qīngchu	Tính từ/ Động từ	(Tính từ) Rõ, rõ ràng (Động từ) Hiểu rõ, nắm được
312	请假	qǐngjià	Động từ	Xin nghỉ, xin phép nghỉ

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
313	请客	qǐngkè	Động từ	Mời khách; khao, đãi
314	秋天	qiūtiān	Danh từ	Mùa thu
315	球场	qiúchǎng	Danh từ	Sân bóng
316	裙子	qúnzi	Danh từ	Váy
317	然后	ránhòu	Liên từ	Sau đó, tiếp đó
318	热情	rèqíng	Tính từ/ Danh từ	(Tính từ) Nhiệt tình, niềm nở (Danh từ) Sự nhiệt tình
319	认得	rènde	Động từ	Nhận ra, biết (người, chữ)
320	认为	rènwéi	Động từ	Cho rằng, nghĩ rằng
321	认真	rènzhen	Tính từ	Nghiêm túc, chăm chỉ, cẩn thận
322	容易	róngyi	Tính từ	Dễ, dễ dàng
323	如果	rúguǒ	Liên từ	Nếu, nếu như
324	伞	sǎn	Danh từ	Ô, dù
325	扫	sǎo	Động từ	Quét (nhà); quét (mã)
326	沙发	shāfā	Danh từ	Ghế sofa
327	山	shān	Danh từ	Núi

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
328	上衣	shàngyī	Danh từ	Áo (mặc phần thân trên)
329	勺子	sháozi	Danh từ	Thìa, muỗng
330	身边	shēnbiān	Danh từ	Bên cạnh, bên mình
331	身高	shēngāo	Danh từ	Chiều cao (cơ thể)
332	声	shēng	Danh từ/ Lượng từ	(Danh từ) Tiếng, âm thanh (Lượng từ) Tiếng (số lần phát ra âm thanh)
333	生活	shēnghuó	Danh từ/ Động từ	(Danh từ) Cuộc sống, đời sống (Động từ) Sống, sinh sống
334	生气	shēngqì	Động từ	Tức giận, giận
335	声音	shēngyīn	Danh từ	Âm thanh, tiếng, giọng nói
336	市	shì	Danh từ	Thành phố; chợ
337	试	shì	Động từ	Thử
338	室	shì	Danh từ	Phòng
339	世界	shìjiè	Danh từ	Thế giới
340	收	shōu	Động từ	Nhận, thu; cất, dọn
341	收到	shōudào	Động từ	Nhận được

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
342	受	shòu	Động từ	Nhận, được; bị, chịu (tổn thất, ảnh hưởng)
343	瘦	shòu	Tính từ	Gầy, ốm; chật (quần áo)
344	受到	shòudào	Động từ	Được, nhận được; bị, chịu
345	叔叔	shūshu	Danh từ	Chú
346	树	shù	Danh từ	Cây
347	数学	shùxué	Danh từ	Toán học, môn Toán
348	刷	shuā	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Chải, đánh (răng), cọ, quét; quẹt (thẻ) (Danh từ) Bàn chải
349	双	shuāng	Lượng từ	Đôi (dùng cho vật đi thành cặp)
350	水平	shuǐpíng	Danh từ	Trình độ, mức
351	司机	sījī	Danh từ	Tài xế, lái xe
352	四季	sìjì	Danh từ	Bốn mùa
353	太阳	tàiyáng	Danh từ	Mặt trời
354	糖	táng	Danh từ	Đường; kẹo
355	特别	tèbié	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Đặc biệt (Phó từ) Rất, vô cùng, đặc biệt

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
356	提高	tígāo	Động từ	Nâng cao
357	体育	tǐyù	Danh từ	Thể dục, thể thao
358	体育馆	tǐyùguǎn	Danh từ	Nhà thi đấu, nhà thể thao
359	甜	tián	Tính từ	Ngọt
360	跳	tiào	Động từ	Nhảy
361	听说	tīngshuō	Động từ	Nghe nói
362	挺	tǐng	Phó từ	Rất, khá
363	同事	tóngshì	Danh từ	Đồng nghiệp
364	同意	tóngyì	Động từ	Đồng ý
365	头	tóu	Lượng từ	Con (dùng cho gia súc lớn: trâu, bò, lợn...)
366	头发	tóufa	Danh từ	Tóc
367	突然	tūrán	Tính từ	Đột nhiên, bất ngờ
368	图书馆	túshūguǎn	Danh từ	Thư viện
369	腿	tuǐ	Danh từ	Chân (phần từ hông đến cổ chân); chân (bàn, ghế)
370	外地	wàidì	Danh từ	Nơi khác, vùng khác

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
371	外卖	wàimài	Danh từ/ Động từ	(Danh từ) Đồ ăn giao tận nơi, đồ mang đi (Động từ) Bán mang đi, giao đồ ăn
372	外语	wàiyǔ	Danh từ	Ngoại ngữ
373	完成	wánchéng	Động từ	Hoàn thành
374	碗	wǎn	Danh từ	Bát, chén
375	晚点	wǎndiǎn	Động từ	Chậm giờ, trễ giờ (tàu, xe, máy bay)
376	晚会	wǎnhuì	Danh từ	Dạ hội, buổi liên hoan buổi tối
377	网球	wǎngqiú	Danh từ	Quần vợt, tennis
378	网站	wǎngzhàn	Danh từ	Trang web
379	忘记	wàngjì	Động từ	Quên
380	为	wèi	Giới từ	Vì, cho, để (chỉ đối tượng hoặc mục đích của hành động)
381	为了	wèile	Giới từ	Để, vì (chỉ mục đích)
382	卫生间	wèishēngjiān	Danh từ	Nhà vệ sinh, phòng vệ sinh
383	文化	wénhuà	Danh từ	Văn hóa
384	屋子	wūzi	Danh từ	Phòng, căn phòng

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
385	西	xī	Danh từ	Tây, phía tây
386	西北	xīběi	Danh từ	Tây Bắc, phía tây bắc
387	西方	xīfāng	Danh từ	Phương Tây, phía tây
388	西瓜	xīguā	Danh từ	Dưa hấu
389	西南	xīnán	Danh từ	Tây Nam, phía tây nam
390	习惯	xíguàn	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Quen, quen với (Danh từ) Thói quen, tập quán
391	喜爱	xǐ'ài	Động từ	Yêu thích, ưa thích
392	洗衣机	xǐyījī	Danh từ	Máy giặt
393	洗澡	xǐzǎo	Động từ	Tắm
394	夏天	xiàtiān	Danh từ	Mùa hè
395	先	xiān	Phó từ	Trước, trước tiên
396	香蕉	xiāngjiāo	Danh từ	Chuối, quả chuối
397	相信	xiāngxìn	Động từ	Tin, tin tưởng
398	箱子	xiāngzi	Danh từ	Hòm, rương, va li, thùng

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
399	向	xiàng	Giới từ/ Động từ	(Giới từ) Về phía, hướng về; với (向他学习) (Động từ) Hướng về, quay về
400	像	xiàng	Động từ	Giống, giống như; như (ví dụ như)
401	相机	xiàngjī	Danh từ	Máy ảnh
402	小区	xiǎoqū	Danh từ	Khu dân cư, khu chung cư
403	小心	xiǎoxīn	Động từ/ Tính từ	(Động từ) Cẩn thận, coi chúng (Tính từ) Cẩn thận, thận trọng
404	校园	xiàoyuán	Danh từ	Khuôn viên trường
405	校长	xiàozhǎng	Danh từ	Hiệu trưởng
406	鞋	xié	Danh từ	Giày, dép
407	心里	xīnlǐ	Danh từ	Trong lòng, trong tâm trí
408	新年	xīnnián	Danh từ	Năm mới
409	新闻	xīnwén	Danh từ	Tin tức, thời sự
410	新鲜	xīnxiān	Tính từ	Tươi, tươi mới (thực phẩm, hoa...); trong lành (không khí); mới lạ
411	信	xìn	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Tin, tin tưởng (Danh từ) Thư, thư từ

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
412	信用卡	xìnyòngkǎ	Danh từ	Thẻ tín dụng
413	行	xíng	Động từ/ Tính từ	(Động từ) Được, ổn (biểu thị đồng ý) (Tính từ) Giỏi, có năng lực
414	行李	xínglǐ	Danh từ	Hành lý
415	兴趣	xìngqù	Danh từ	Hứng thú, sở thích
416	休假	xiūjià	Động từ	Nghỉ phép
417	需要	xūyào	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Cần, cần phải (Danh từ) Nhu cầu
418	选	xuǎn	Động từ	Chọn, lựa chọn; bầu
419	选择	xuǎnzé	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Lựa chọn, chọn (Danh từ) Sự lựa chọn
420	学期	xuéqī	Danh từ	Học kỳ
421	牙	yá	Danh từ	Răng
422	牙刷	yáshuā	Danh từ	Bàn chải đánh răng
423	羊	yáng	Danh từ	Đê, cừu
424	养	yǎng	Động từ	Nuôi, nuôi dưỡng
425	要求	yāoqiú	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Yêu cầu, đòi hỏi (Danh từ) Yêu cầu, đòi hỏi

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
426	页	yè	Lượng từ	Trang
427	一定	yídìng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Nhất định, ở mức độ nhất định (Phó từ) Nhất định, chắc chắn, nhất định phải
428	一共	yígòng	Phó từ	Tổng cộng, tất cả
429	一块儿	yíkuàir	Danh từ/ Phó từ	(Danh từ) Cùng một chỗ (Phó từ) Cùng, cùng nhau
430	一样	yíyàng	Tính từ	Giống nhau, như nhau
431	以后	yǐhòu	Danh từ	Sau này, về sau; sau khi
432	以前	yǐqián	Danh từ	Trước đây, trước kia; trước khi
433	以上	yǐshàng	Danh từ	Trở lên; ở trên, trên đây
434	以外	yǐwài	Danh từ	Ngoài, ngoài ra
435	以为	yǐwéi	Động từ	Tưởng, cứ tưởng (thường là nghĩ sai)
436	以下	yǐxià	Danh từ	Trở xuống; dưới đây, sau đây
437	一般	yìbān	Tính từ	Thông thường, phổ biến; bình thường (không nổi bật)
438	一边	yìbiān	Phó từ/ Danh từ	(Phó từ) Vừa... vừa... (一边.....一边.....) (Danh từ) Một bên, một phía
439	一会儿	yíhuìr	Số lượng từ	Một lát, một lúc; lát nữa

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
440	一直	yìzhí	Phó từ	Luôn, suốt, liên tục; thẳng (về phía trước)
441	音乐	yīnyuè	Danh từ	Âm nhạc
442	银行	yínháng	Danh từ	Ngân hàng
443	银行卡	yínhángkǎ	Danh từ	Thẻ ngân hàng
444	饮料	yǐnliào	Danh từ	Đồ uống
445	应该	yīnggāi	Trợ động từ	Nên, phải; chắc là, hẳn là
446	影响	yǐngxiǎng	Động từ/ Danh từ	(Động từ) Ảnh hưởng (Danh từ) Sự ảnh hưởng, sức ảnh hưởng
447	用	yòng	Động từ	Dùng, sử dụng
448	邮件	yóujiàn	Danh từ	Thư, bưu phẩm; email (thư điện tử)
449	游客	yóukè	Danh từ	Du khách, khách du lịch
450	游戏	yóuxì	Danh từ	Trò chơi, game
451	邮箱	yóuxiāng	Danh từ	Hộp thư; hộp thư điện tử (email)
452	有关	yǒuguān	Động từ/ Giới từ	(Động từ) Có liên quan (Giới từ) Về, liên quan đến
453	有名	yǒumíng	Tính từ	Nổi tiếng

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
454	有些	yǒuxiē	Đại từ/Phó từ	(Đại từ) Một số, một vài (Phó từ) Hơi, có phần
455	有用	yǒuyòng	Tính từ	Có ích, hữu ích
456	又	yòu	Phó từ	Lại (lặp lại); vừa... vừa... (又.....又.....)
457	羽毛球	yǔmáoqiú	Danh từ	Cầu lông
458	语言	yǔyán	Danh từ	Ngôn ngữ
459	雨衣	yǔyī	Danh từ	Áo mưa
460	遇到	yùdào	Động từ	Gặp, gặp phải
461	遇见	yùjiàn	Động từ	Gặp, tình cờ gặp
462	园	yuán	Danh từ	Vườn; công viên
463	员	yuán	Hậu tố	Viên, nhân viên, thành viên (服务员, 运动员)
464	愿意	yuànyì	Động từ	Bằng lòng, sẵn lòng, muốn
465	越	yuè	Phó từ	Càng (越.....越..... càng... càng...)
466	月亮	yuèliang	Danh từ	Mặt trăng
467	运动会	yùndònghuì	Danh từ	Đại hội thể thao, hội thao
468	运动员	yùndòngyuán	Danh từ	Vận động viên

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
469	咱们	zánmen	Đại từ	Chúng ta, chúng mình (gồm cả người nói và người nghe)
470	脏	zāng	Tính từ	Bẩn, dơ
471	怎么办	zěnmé bān		Làm sao bây giờ, phải làm thế nào
472	怎样	zěnyàng	Đại từ	Thế nào, ra sao
473	站	zhàn	Động từ	Đứng; dừng lại
474	张	zhāng	Lượng từ/ Động từ	(Lượng từ) Tờ, tấm, chiếc (dùng cho giấy, ảnh, vé, bàn, giường...) (Động từ) Mở, há (miệng), giường
475	长	zhǎng	Động từ/ Hậu tố	(Động từ) Lớn lên, mọc; trông, có dáng vẻ (长得...) (Hậu tố) Trưởng, người đứng đầu (校长, 班长)
476	着急	zháojí	Tính từ	Sốt ruột, lo lắng, vội
477	照	zhào	Động từ	Chiếu, soi; chụp (ảnh)
478	照顾	zhàogù	Động từ	Chăm sóc, chiếu cố
479	照片	zhàopiàn	Danh từ	Ảnh, bức ảnh
480	照相	zhàoxiàng	Động từ	Chụp ảnh
481	直到	zhídào	Động từ	Mãi đến, cho đến khi

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
482	只	zhǐ	Phó từ	Chỉ
483	纸	zhǐ	Danh từ	Giấy
484	只能	zhǐ néng		Chỉ có thể, đành phải
485	只是	zhǐshì	Phó từ/Liên từ	(Phó từ) Chỉ là, chẳng qua là (Liên từ) Nhưng, có điều
486	只要	zhǐyào	Liên từ	Chỉ cần, miễn là (只要.....就.....)
487	只有	zhǐyǒu	Liên từ	Chỉ có, chỉ khi (只有.....才.....)
488	中	zhōng	Danh từ	Giữa, ở giữa; trong (phạm vi, quá trình)
489	中间	zhōngjiān	Danh từ	Ở giữa, chính giữa
490	终于	zhōngyú	Phó từ	Cuối cùng, rốt cuộc
491	种	zhǒng	Lượng từ	Loại, kiểu, thứ
492	重要	zhòngyào	Tính từ	Quan trọng
493	周末	zhōumò	Danh từ	Cuối tuần
494	主要	zhǔyào	Tính từ	Chủ yếu, chính
495	注意	zhùyì	Động từ	Chú ý, để ý
496	住院	zhùyuàn	Động từ	Nằm viện, nhập viện

* Các từ highlight xanh là từ vựng mới theo HSK ver 3.0

STT	Chữ Hán	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa
497	字典	zìdiǎn	Danh từ	Từ điển (tự điển tra chữ)
498	自行车	zìxíngchē	Danh từ	Xe đạp
499	子	zi	Hậu tố	Hậu tố của danh từ, đọc nhẹ (桌子, 椅子, 孩子)
500	总	zǒng	Phó từ	Luôn, cứ, mãi; dù sao cũng, rất cuộc
501	总是	zǒngshì	Phó từ	Luôn luôn, lúc nào cũng
502	嘴	zuǐ	Danh từ	Miệng, mồm
503	最好	zuìhǎo	Phó từ	Tốt nhất là, tốt hơn hết là
504	最后	zuìhòu	Danh từ	Cuối cùng, sau cùng
505	最近	zuìjìn	Danh từ	Gần đây, dạo này
506	做客	zuòkè	Động từ	Làm khách, đến chơi nhà
507	作业	zuòyè	Danh từ	Bài tập (về nhà)

- ◆ Group: **Học tiếng Trung không khó chút nào**
- ◆ Fanpage: **Prep HSK**
- ◆ Website chính thức: **Prepedu.com**

Chúc các bạn học tập thật tốt nha!

